

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM

PHAN MINH NGỌC *

Công cuộc đổi mới và mở cửa nền kinh tế Việt Nam trải qua những bước thăng trầm từng làm nản lòng nhiều nhà đầu tư nước ngoài có ý định làm ăn lâu dài ở mảnh đất này. Nay với việc Việt Nam gia nhập WTO, những nhà đầu tư trong ngành Ngân hàng nhanh chân nhất và kiên nhẫn nhất bắt đầu hưởng quả ngọt tại nơi đây. Trong khi các đối thủ toàn cầu của ANZ và Standard Chartered Bank đang bận tâm với việc tiêu tốn hàng tỷ USD để chiếm giữ một phần sở hữu trong các ngân hàng thương mại quốc doanh ở Trung Quốc thì hai ngân hàng này đã lặng lẽ bỏ ra vài chục triệu USD để mua cổ phần trong hai ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam (Sacombank và ACB). Đây là hai ngân hàng nước ngoài đầu tiên mua được cổ phần trong ngành Ngân hàng Việt Nam, sau khi Chính phủ thay đổi chính sách, cho phép nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần trong các ngân hàng thương mại Việt Nam. Các ngân hàng nước ngoài khác như HSBC, DBS, Temasek, và Citygroup cũng đã và đang theo đuổi chiến lược này của họ nhằm đặt được một chân vào ngành Ngân hàng đầy hứa hẹn ở Việt Nam.

Có thể dễ dàng thấy tại sao nhà đầu tư nước ngoài lại quan tâm

nhiều đến ngành Ngân hàng Việt Nam. Với một dân số lớn trên 84 triệu người, được dự đoán sẽ tiến tới 100 triệu người trong thập kỷ tới - tại thời điểm đó, có tới 40% dân số dưới 20 tuổi - Việt Nam có những chỉ số về tháp dân số rất thuận lợi cho ngành dịch vụ tài chính. Và mặc dù ngành Ngân hàng Việt Nam hiện nay đã trở nên "chật chội" với mạng lưới chi nhánh ngân hàng thương mại (đặc biệt là ngân hàng quốc doanh) dày đặc trên cả nước, ngành Ngân hàng đang thiếu trầm trọng các loại sản phẩm và dịch vụ, đặc biệt là trong lĩnh vực bán lẻ ngân hàng.

Một thị trường đầy cơ hội

Với nhiều trải nghiệm cay đắng về lãi suất thực âm, lạm phát và phá giá bản tệ, người dân Việt Nam có xu hướng đầu tư các khoản tiết kiệm của mình vào vàng và bất động sản, và nay là chứng khoán, thay vì gửi vào ngân hàng như gần đây. Tỷ lệ gửi tiết kiệm trung bình lên tới 35% tổng thu nhập, trong khi đó, thẻ tín dụng, các khoản cho vay cá nhân, cầm cố, và các dạng dịch vụ tài chính cho người tiêu dùng hầu như đã không tồn tại. Ngoài ra, còn có những lĩnh vực kinh doanh màu mỡ khác như môi giới chứng khoán, bảo hiểm chưa được khai phá và/hoặc vẫn đóng cửa im ỉm

với đầu tư nước ngoài. Các ngân hàng Việt Nam hầu như chỉ nhận tiền gửi và cho vay lại. Các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng như thẻ tín dụng mới chỉ bắt đầu ra đời. Một loạt các loại hình dịch vụ ngân hàng khác hoàn toàn chưa có mặt ở Việt Nam. Vì vậy, không khó để hiểu tại sao các ngân hàng nước ngoài nóng lòng đặt một chân vào trong một trong những thị trường ngân hàng lớn còn lại ở châu Á cuối cùng phải mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Một khi đã thâm nhập được vào thị trường ngân hàng Việt Nam rồi thì cơ hội kinh doanh cho các ngân hàng nước ngoài quả là rất nhiều. Ví dụ, ANZ đang bận rộn với chiến dịch liên doanh thẻ tín dụng với Sacombank. Còn đối với Standard Chartered Bank, ngân hàng đã mua cổ phần của ACB, thì dường như mục tiêu mà họ nhắm đến là sử dụng ACB để thâm nhập một cách toàn diện vào thị trường ngân hàng Việt Nam. Cả ACB và Standard Chartered xem ra đều rất hài lòng về đối tác chiến lược của mình tại Việt Nam.

Trở ngại cho phát triển

Tuy vậy, với giới hạn 10% nắm giữ sở hữu của một nhà đầu tư

* TS., Khoa Kinh tế, Đại học Kyushu, Nhật Bản

nước ngoài thì vai trò của các ngân hàng nước ngoài trong quan hệ với các đối tác là ngân hàng thương mại trong nước quả là rất hạn hẹp, hầu như chỉ có nghĩa là mang đến cho các ngân hàng nội địa thêm một phần vốn bổ sung, và giới hạn này cũng làm thu hẹp đáng kể cơ hội kinh doanh mà các ngân hàng nước ngoài có thể tóm bắt.

Để khắc phục một phần hạn chế này, trong lúc đợi cho nhà nước nâng mức giới hạn này lên, các ngân hàng nước ngoài có lẽ sẽ phải tìm cách mua lại cổ phần của ngân hàng đối tác nằm trong tay các nhà đầu tư nước ngoài khác. Đây sẽ là một chiến lược tốn kém. Cả ANZ và Standard Chartered đã phải mua cổ phiếu của Sacombank và ACB với giá lần lượt là 3 lần và 3,5 lần mệnh giá, và giá cổ phiếu của chúng đã liên tục tăng từ sau thời điểm mua đó.

Rủi ro và trở ngại từ phía đối tác Việt Nam

Ngoài trở ngại về mặt sở hữu, các ngân hàng nước ngoài đầu tư vào các đối tác chiến lược nội địa còn phải đối mặt với rủi ro mang tính hệ thống phát sinh từ việc các đối tác này nói riêng và các ngân hàng Việt Nam nói chung vẫn theo đuổi chính sách kinh doanh khá dễ dãi, mạo hiểm. Họ vẫn cho vay dựa chủ yếu trên quan hệ chứ không phải là từ kết quả phân tích tình hình kinh doanh của doanh nghiệp qua bảng tổng kết tài sản của các doanh nghiệp. Với hệ thống gồm gần 50 ngân hàng thương mại hoạt động dày đặc trên cả nước, các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay đang cạnh tranh với nhau dữ dội để giành thị phần cho vay. Kết cục là tín dụng đã tăng trưởng với tốc độ trung bình 25%/năm trong những năm gần đây. Điều



Các ngân hàng nước ngoài đang theo đuổi chiến lược thâm nhập vào hệ thống ngân hàng Việt Nam đầy bủa bộn.

Ảnh: NH

nguy hiểm là xu hướng tăng trưởng tín dụng nóng như thế này không có dấu hiệu hạ nhiệt. Các ngân hàng thương mại quốc doanh, nắm giữ trên 70% thị phần ngành Ngân hàng, đang mở rộng phạm vi hoạt động nhanh chóng bằng cách mở thêm chi nhánh, chạy đua nâng lãi suất huy động và tích cực tìm đối tượng cho vay. Nếu cứ tiếp diễn thì sự tăng trưởng tín dụng chóng mặt, với chính sách cho vay dễ dãi này, sẽ là một hiểm họa lớn cho nền kinh tế nói chung và sự an toàn của ngành Ngân hàng nói riêng.

Hiểm họa này thể hiện rõ nhất qua tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng quốc doanh, ước tính dao động trong khoảng 5 - 20% tổng dư nợ, tùy theo cách thức phân loại và nguồn đánh giá. Điều đáng nói là các ngân hàng quốc doanh hiện nay vẫn tiếp tục ưu ái hoặc bị gây áp lực cho vay các doanh nghiệp nhà nước và các khoản cho vay theo chính sách khác, bất chấp tuyên bố của Chính phủ sẽ xóa bỏ

cơ chế cho vay chính sách hướng đến các doanh nghiệp nhà nước (Thời báo kinh tế Sài Gòn, số 50-2006). Như đã biết, chừng nào vẫn còn rủi ro đạo đức trong chính sách tín dụng, tức là kỳ vọng giữa người cho vay (ngân hàng) và người đi vay (các doanh nghiệp nhà nước) về sự cứu vớt của Chính phủ trong tương lai (và do đó, ngân hàng thương mại quốc doanh vẫn tiếp tục ưu tiên cho các doanh nghiệp nhà nước vay) thì chừng đó vấn đề nợ xấu vẫn sẽ không được giải quyết triệt để và luôn có xu hướng nảy sinh trở lại.

Bởi vậy, những cố gắng gần đây của các ngân hàng thương mại trong nước giảm tỷ lệ nợ xấu, chủ yếu thông qua trích lập quỹ dự phòng và hạch toán ngoại bảng các khoản nợ xấu, tuy đã đạt được một số tiến bộ nhưng chỉ mang tính ngắn hạn và đối phó, đặc biệt trong thời điểm các ngân hàng thương mại đang bắt tay vào quá trình cổ phần hóa, và vì thế phải bằng mọi giá hạ thấp tỷ lệ nợ xấu để tăng

thêm giá trị cho cổ phiếu của mình. Nếu sau quá trình cổ phần hóa mà vấn đề nợ xấu quy mô lớn phát sinh trở lại thì giá trị cổ phiếu của các ngân hàng có vấn đề sẽ tụt dốc trong một sớm một chiều.

Một trở ngại khác từ hệ thống ngân hàng Việt Nam là tình trạng quá "chật chội", với một số lượng khá lớn ngân hàng và chi nhánh cho một nền kinh tế cỡ nhỏ như của Việt Nam, bất chấp tốc độ tăng trưởng GDP cao như thế nào. Điều đáng lưu tâm hơn là quy mô mỗi ngân hàng quá nhỏ bé (vài trăm tỷ đồng vốn cho các ngân hàng thương mại cổ phần). Với sự phân tán và quy mô manh mún này, tính hiệu quả trong hệ thống ngân hàng Việt Nam còn rất thấp do không đạt được kinh tế theo quy mô và không đủ tiềm lực tài chính để nâng cấp

và đổi mới thiết bị, công nghệ ngân hàng hiện đại, đào tạo nhân viên. Do đó, có thể hiểu tại sao tuy các ngân hàng nước ngoài rất quan tâm đến việc thâm nhập vào hệ thống ngân hàng Việt Nam, nhưng chỉ có một số ít ngân hàng thương mại cổ phần sáng giá nhất được họ lựa chọn.

Vi vậy, hệ thống ngân hàng Việt Nam phải trải qua một quá trình sáp nhập và mua lại mạnh mẽ trong vòng mấy năm tới để nâng cao tính hiệu quả và khả năng cạnh tranh, sinh lợi. Các ngân hàng nước ngoài sẽ là chất xúc tác hữu hiệu để đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu này. Đối với các ngân hàng thương mại muốn bán cổ phần cho ngân hàng nước ngoài thì quá trình tái cơ cấu sẽ giúp họ có giá hơn trong thương lượng với đối tác nước

ngoài. Còn đối với các ngân hàng thương mại khác không muốn bị thôn tính bởi ngân hàng nước ngoài thì cũng buộc phải tái cơ cấu để trở nên mạnh hơn, trụ lại được trong cuộc cạnh tranh quyết liệt hơn khi Việt Nam mở cửa ngành Ngân hàng.

Chừng nào hệ thống ngân hàng Việt Nam chưa được tái cơ cấu về cơ bản, và chừng nào các thông lệ và chính sách tín dụng để dãi của các ngân hàng thương mại trong nước chưa bị xóa bỏ và thay thế bằng các chính sách dựa trên các nguyên tắc thương mại thì việc đầu tư vào hệ thống ngân hàng Việt Nam có lẽ chỉ dành cho những nhà đầu tư nước ngoài nào ựa mạo hiểm nhất và có túi tiền nặng nhất. ■